

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-PT

Ngày: 06/01/2022

V/v tranh chấp: “Chia thừa kế quyền sử  
dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử  
dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Ái Doan

Bà Trần Thị Kim Em

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà  
M1 Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2021 và ngày 06 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp “Chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Ông Phạm Minh Đ - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1937; (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G:* Ông Nguyễn Bảo Hoàng G - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; (có mặt)  
Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
2. Bà Nguyễn Thị H2 (O), sinh năm 1966; (có mặt)  
Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
3. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1959; (vắng mặt)
4. Chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1985; (vắng mặt)
5. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1987; (vắng mặt)  
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
6. Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1960; (vắng mặt)
7. Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1980; (vắng mặt)
8. Anh Nguyễn Văn Chung, sinh năm 1982; (vắng mặt)
9. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1986; (vắng mặt)
10. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1990; (vắng mặt)  
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
11. Bà Võ Thị Mỹ Đ, sinh năm 1970;
12. Anh Nguyễn Văn Hoàng T2 (Hoài T2), sinh năm 1995;
13. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1989;  
Cùng cư trú tại: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Mỹ Đ, anh Nguyễn Văn Hoàng T2 và chị Nguyễn Thị A: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; (có mặt)*

Theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2018.

14. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; (vắng mặt)  
Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – Nguyễn Thị M.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm;

*Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Cha bà là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1927, chết năm 2017, và mẹ là bà Nguyễn Thị G. Ông S, bà G có 06 người con gồm bà là Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Hoàn, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Tài (Chết năm 2016, có vợ là Nguyễn Thị M1, các con là Nguyễn Thị M2, Nguyễn Văn T) và Nguyễn Văn Sang (Chết năm 2000, có vợ là Nguyễn Thị Kiều O, các con là Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Văn K và Nguyễn Văn T1).

Sinh thời, ông S có tạo lập được khối tài sản gồm: Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.114,9m<sup>2</sup> và thửa đất số 34 tờ bản đồ số 31 diện tích 107m<sup>2</sup> là đất

nghĩa địa. Hai thửa đất cùng tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04046 và H04049 cùng ngày 27-10-2005 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S.

Trước khi chết, ông S đã lập di chúc để lại cho bà 02 thửa đất trên, cụ thể: Di chúc ngày 06-01-2015 được lập tại Văn phòng công chứng C, nội dung di chúc để lại cho bà phần đất diện tích  $2.114,9m^2$  thuộc thửa 13. Di chúc lập ngày 10-3-2015 với nội dung để lại thửa số 43, tờ bản đồ số 31, diện tích  $107m^2$  đất nghĩa địa.

Ngoài ra, ông S còn để lại tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu mái tole, cột bê tông, nền gạch diện tích khoảng  $200m^2$  cất trên thửa đất 13 nêu trên và các tài sản trong nhà gồm 02 bộ ván gỗ; 02 bộ bàn tròn và ghế thao lao; 01 bàn dài cắm xe; 01 tủ thờ bằng cây gỗ và 02 tủ kiếng; 03 bộ dọt cây thao lao.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận hai di chúc ông Nguyễn Văn S lập là hợp pháp. Yêu cầu chia thừa kế theo nội dung di chúc, buộc bà G và ông H phải giao lại cho bà thửa số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích  $2.114,9m^2$  và thửa đất số 34, tờ bản đồ số 31, diện tích  $107m^2$  đất nghĩa địa cho bà. Yêu cầu chia phần di sản thừa kế của ông S để lại gồm: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu mái tole, cột bê tông, nền gạch diện tích khoảng  $200m^2$  tọa lạc Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và các tài sản trong nhà gồm 02 bộ ván gỗ; 02 bộ bàn tròn và ghế thao lao; 01 bàn dài cắm xe; 01 tủ thờ bằng cây gỗ và 02 tủ kiếng; 03 bộ dọt cây thao lao, tổng giá trị tài sản là 155.000.000 đồng. Trước đây, bà yêu cầu được nhận toàn bộ di sản và đồng ý trả phần giá trị cho các đồng thừa kế khác. Hiện nay bà thống nhất về số lượng vật dụng trong nhà theo biên bản định giá của Tòa án, và bà chỉ yêu cầu nhận  $\frac{1}{2}$  phần giá trị tài sản là 77.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông H yêu cầu công nhận phần diện tích  $312m^2$  và diện tích  $1.365m^2$  thuộc thửa số 13 (nay là thửa 59) diện tích  $2.114,9m^2$  mà ông S đã bán cho ông H, bà không đồng ý vì bà không biết việc này.

*Bị đơn – ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị G có các con như bà M trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống, cha mẹ ông có tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích  $3.399,7m^2$  và thửa đất số 34, tờ bản đồ số 31, diện tích  $107m^2$  cùng tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, cả hai thửa này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S.

Trong thửa đất số 13, diện tích  $3.399,7m^2$  thì ông S, bà G đã cho ông diện tích  $1.000m^2$  vào năm 2011, ông đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00381 ngày 05-8-2011. Do đó, thửa đất số 13 tách thành thửa số 59, diện tích còn lại là  $2.114,9m^2$ . Và trong phần còn lại  $2.114,9m^2$  này, trước đây giữa ông và ông S có tranh chấp, ông S đòi ông phải trả lại  $1.365m^2$  nhưng không được Tòa án chấp nhận, thể hiện tại Bản án số 121/2009/DSPT ngày 02-3-2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, thực tế ông sử dụng là  $1401,1m^2$ .

Năm 2017, ông S bán cho ông phần diện tích  $42m^2$  còn lại trong thửa 59 với giá 10.000.000 đồng để ông làm nơi đậu xe. Sau khi ông S mất, năm 2018 mẹ ông

là bà G cùng các anh em trong gia đình tiếp tục bán cho ông diện tích 270m<sup>2</sup> của thửa số 59 với giá 40.000.000 đồng để xây dựng mồ mả cho ông S.

Nay bà M khởi kiện ông và mẹ ông, ông có ý kiến và yêu cầu phản tố như sau:

- Tuyên bố hai di chúc do ông Nguyễn Văn S lập ngày 06-01-2015 và ngày 10-3-2015 là vô hiệu.

- Công nhận phần diện tích đất 1.365m<sup>2</sup> thuộc thửa 13 (nay là thửa 59, đo thực tế là 1401,1m<sup>2</sup>) mà cha mẹ và các anh em đã bán cho ông là thuộc quyền sử dụng của ông.

- Công nhận phần diện tích đất 312m<sup>2</sup> (Gồm phần 42m<sup>2</sup> và phần 270m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 358m<sup>2</sup>) cha mẹ và các anh em đã bán cho ông với số tiền 50.000.000 đồng thuộc thửa số 59 là thuộc quyền sử dụng của ông.

- Chia thừa kế phần diện tích đất còn lại của thửa 59 là 437,9m<sup>2</sup>; thửa số 34, tờ bản đồ số 31 diện tích 107m<sup>2</sup> cùng tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và 01 căn nhà cấp 4, kết cấu mái tole, cột bê tông, nền gạch diện tích khoảng 200m<sup>2</sup> cất trên đất cùng các tài sản trong nhà gồm 02 bộ ván gỗ; 02 bộ bàn tròn và ghế thao lao; 01 bàn dài cắm xe; 01 tủ thờ bằng cây gỗ và 02 tủ kiếng; 03 bộ dạt cây thao lao theo quy định pháp luật. Ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác, đối với số lượng tài sản ông thống nhất theo biên bản định giá của Tòa án.

Phần đất thửa số 34 diện tích 107m<sup>2</sup> là đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhưng hiện nay ông đã ban xuống làm ruộng và trực tiếp canh tác.

Đối với phần đất diện tích 42m<sup>2</sup> ông mua của ông Nguyễn Văn S là trước thời điểm ông S lập di chúc để thừa kế cho bà M, nhưng văn bản thừa kế lại thể hiện đã lập trước khi ông mua phần đất làm chỗ đậu xe, ông cho rằng văn bản này không hợp lý.

*Bị đơn – bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Bà thống nhất lời trình bày của con bà là ông Nguyễn Văn H. Bà và ông S có tạo lập được khối tài sản là thửa đất 13 và thửa 34 cùng căn nhà cấp 4, các tài sản trong nhà. Đối với phần đất thửa 13, khi ông Nguyễn Văn S còn sống thì vợ chồng bà đã cho ông H một phần 1.000m<sup>2</sup> và ông H đã đứng tên quyền sử dụng đất, ngoài ra vợ chồng bà còn bán cho ông H một phần 1.365m<sup>2</sup>. Đến năm 2017, ông S lại bán tiếp cho ông H phần còn lại của thửa 13 (Được tách thành thửa 59) diện tích 42m<sup>2</sup> với giá 10.000.000 đồng để ông H làm chỗ đậu xe. Sau khi ông S mất, năm 2018 bà và các con có bán tiếp cho ông H một phần nữa trong thửa 59 để lấy tiền làm mồ mả cho ông S với giá 40.000.000 đồng nên nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M. Đối với thửa 34, đây là phần đất cấp cho hộ nhưng ông S tự lập di chúc cho bà M nên bà cũng không đồng ý chia theo yêu cầu của bà M.

Đối với căn nhà cấp bốn và các tài sản trong nhà mà bà M yêu cầu chia, đây là căn nhà thờ tổ tiên và các tài sản dùng để thờ cúng, phục vụ mục đích sinh hoạt hằng ngày của bà nên bà không đồng ý chia. Bà yêu cầu tuyên bố hai bản di chúc do ông S lập là vô hiệu, công nhận cho ông H phần đất 312m<sup>2</sup> thuộc thửa 59 và

chia thừa kế phần còn lại của thửa 59 có diện tích 437,9m<sup>2</sup> và thửa 34, diện tích 107m<sup>2</sup> nhưng không làm đơn khởi kiện phản tố.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Hoàn, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Kiều O thống nhất trình bày:*

Nguồn gốc phần đất thửa số 13 là của cha mẹ các bà là ông S, bà G tạo lập. Tổng diện tích thửa 13 là 3399,7m<sup>2</sup> nhưng khi còn sống ông S cùng bà G đã cho ông H 1.000m<sup>2</sup>, ông H đã đứng tên quyền sử dụng đất và bán cho vợ chồng ông H, bà Đa vào năm 1992 phần đất 1365m<sup>2</sup>, phần này ông S đòi lại nhưng không được Tòa án chấp nhận tại Bản án số 121/2009/DSPT ngày 02-3-2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Đối với phần căn nhà và các tài sản trong nhà, bà H1, bà H2 đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M vì đây là các tài sản do chị em trong gia đình đóng góp để mua phục vụ sinh hoạt của cha mẹ, thờ cúng ông bà, bà M không có đóng góp gì; căn nhà thờ yêu cầu để lại cho ông H được nhận toàn bộ và trả giá trị cho các đồng thừa kế, phần hai bà được hưởng thì tặng cho cho bà G.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị M2 trình bày:* Không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 5, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 646, 649, 650, 652, 653, 655, 656, 657, 667, 675, 676, 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Pháp lệnh số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về yêu cầu chia thừa kế đối với các tài sản gồm 01 căn nhà cấp bốn, 02 bộ ván gỗ; 02 bộ bàn tròn và ghế thao lao; 01 bàn dài cắm xe; 01 tủ thờ bằng cây gỗ và 02 tủ kiếng; 03 bộ dặt cây thao lao.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các phần còn lại của thửa đất 13 (Nay là thửa 59) với diện tích 448,6m<sup>2</sup>, thửa đất số 34 và chia thừa kế đối với các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp bốn, 02 bộ ván gỗ; 02 bộ bàn tròn và ghế thao lao; 01 bàn dài cắm xe; 01 tủ thờ bằng cây gỗ và 02 tủ kiếng; 03 bộ dặt cây thao lao.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn H.

- Tuyên bố di chúc ngày 06-01-2015 của ông Nguyễn Văn S lập tại Văn phòng công chứng C theo số công chứng 00044, quyển số 01/2015 DC có hiệu lực một phần đối với phần đất có diện tích 335,7m<sup>2</sup> là một phần thuộc thửa 13 (nay là thửa 59), tờ bản đồ 32, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04046 ngày

27-10-2005 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S, đất tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Các phần còn lại của di chúc này vô hiệu.

- Tuyên bố di chúc ngày 10-3-2015 của ông Nguyễn Văn S lập tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là vô hiệu toàn bộ. Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04049 ngày 27-10-2015 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S, đất tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Buộc bà Nguyễn Thị G phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 147.517.800 đồng là giá trị của 335,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 59 nêu trên.

- Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 1.941.000 đồng tương đương với diện tích 7,64m<sup>2</sup> đất được chia thừa kế theo pháp luật thuộc thửa đất số 34 nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Công nhận cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 1401,1m<sup>2</sup> và 264,8m<sup>2</sup> theo Bản đồ địa chính khu đất (Trích đo) ngày 17-10-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang là một phần của thửa 13 (Nay là thửa 59), tờ bản đồ 32, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04046 ngày 27-10-2005 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S, đất tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Có tứ cận như sau:

Phần đất diện tích 1401,1m<sup>2</sup>:

+ Hướng Đông giáp: Nguyễn Văn H;

+ Hướng Tây giáp: Nguyễn Văn H, phần đất diện tích 264,8m<sup>2</sup> giao cho Nguyễn Văn H và phần đất 448,6m<sup>2</sup> bà Nguyễn Thị G đang canh tác;

+ Hướng Nam giáp: Phạm Văn X1;

+ Hướng Bắc giáp: Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị U.

Phần đất diện tích 264,8m<sup>2</sup>:

+ Hướng Đông giáp: Phần đất diện tích 1401,1m<sup>2</sup> của Nguyễn Văn H;

+ Hướng Tây giáp: Phần đất 93,26m<sup>2</sup> không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đường bê-tông 3,0m;

+ Hướng Nam giáp: Phần đất 448,6m<sup>2</sup> bà Nguyễn Thị G đang canh tác;

+ Hướng Bắc giáp: Nguyễn Văn H.

Có sơ đồ kèm theo là Bản đồ địa chính khu đất (Trích đo) ngày 17-10-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ông Nguyễn Văn H có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần đất diện tích 1401,1m<sup>2</sup> và phần đất diện tích 264,8m<sup>2</sup> nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/01/2021, nguyên đơn Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 31/03/2021 bị đơn Nguyễn Thị G có đơn kháng cáo trễ hạn, không được Tòa án chấp nhận theo quyết định số 07/2021/QĐ-PT ngày 11/5/2021 quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn Nguyễn Văn H giữ nguyên yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày lý lẽ bảo vệ cho nguyên đơn: Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử thì nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn theo qui định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày lý lẽ bảo vệ cho bị đơn: Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Về nội dung: Qua xem xét toàn bộ hồ sơ xét xử sơ thẩm thì thấy rằng Tòa án sơ thẩm có nhiều thiếu sót, chưa làm rõ số tiền mai táng phí; tại phiên tòa phúc thẩm thì bà H2, Bà H1 có yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên hủy toàn bộ án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thẩm quyền.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của các Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất” là có căn cứ. Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không rõ lý do, nên

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo qui định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bà Nguyễn Thị H2 (O) và bà Nguyễn Thị H1 có mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm thì nguyên đơn Nguyễn Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Cụ Nguyễn Văn S, sinh năm 1927, chết năm 2017, và cụ Nguyễn Thị G là vợ chồng. Cụ S - Cụ G có 06 người con gồm Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H2 (O), Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Tài (chết năm 2016, có vợ là Nguyễn Thị M1, các con là Nguyễn Thị M2, Nguyễn Văn T) và Nguyễn Văn Sang (chết năm 2000, có vợ là Nguyễn Thị Kiều O, các con là Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Văn K và Nguyễn Văn T1). Sinh thời, Cụ S có tạo lập được khối tài sản gồm: Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.114,9m<sup>2</sup> và thửa đất số 34 tờ bản đồ số 31 diện tích 107m<sup>2</sup> là đất nghĩa địa. Hai thửa đất cùng tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04046 và H04049 cùng ngày 27-10-2005 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S. Trước khi chết, Cụ S đã lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị M 02 thửa đất trên, cụ thể: Di chúc ngày 06-01-2015 được lập tại Văn phòng công chứng C, nội dung di chúc để lại cho bà M phần đất diện tích 2.114,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 13. Di chúc lập ngày 10-3-2015 với nội dung để lại thửa số 43, tờ bản đồ số 31, diện tích 107m<sup>2</sup> đất nghĩa địa. Cụ G thì không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng (Cụ S, Cụ G). Ông H thì cho rằng phần đất 2.114,9m<sup>2</sup> thì ông có mua (giấy tay) do Cụ S bán 42m<sup>2</sup>, khi Cụ S chết thì Cụ G bán tiếp (giấy tay) cho ông 270m<sup>2</sup> lấy tiền làm ma chay, mồ mả cho Cụ S. Ngoài ra, ông S còn để lại tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu mái tole, cột bê tông, nền gạch diện tích khoảng 200m<sup>2</sup> cất trên thửa đất 13 nêu trên và các tài sản trong nhà gồm 02 bộ ván gỗ; 02 bộ bàn tròn và ghế thao lao; 01 bàn dài cắm xe; 01 tủ thờ bằng cây gỗ và 02 tủ kiếng; 03 bộ dạt cây thao lao. Căn nhà và tài sản trong nhà thì các đương sự không tranh chấp. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử thì nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

[3] Xét toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng về hàng thừa kế và di sản thừa kế các đương sự cùng trình bày như sau:

Về hàng thừa kế: Các đương sự cùng trình bày thống nhất về hàng thừa kế thừa nhất của Cụ S gồm: Bà G, bà H1, bà H2, bà M, ông H và những người thừa kế thế vị của ông Tài, ông Sang.

Về di sản thừa kế: Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.114,9m<sup>2</sup> và thửa đất số 34 tờ bản đồ số 31 diện tích 107m<sup>2</sup> là đất nghĩa địa. Hai thửa đất cùng tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04046 và H04049 cùng ngày 27-10-2005 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S.

Tòa sơ thẩm thực hiện phân chia thừa kế không đúng qui định của pháp luật đối với yêu cầu của đương sự cụ thể như sau:



[3.1] Đối với thửa đất số 34 tờ bản đồ số 31 diện tích 107m<sup>2</sup> là đất nghĩa địa, nghĩa trang được định đoạt bằng tờ di chúc ngày 10/3/2015. Xét thấy, tờ di chúc này Tòa sơ thẩm xác định không phù hợp với hình thức của di chúc bằng văn bản vì không có người làm chứng và không được chứng thực là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm lại xác định là di sản thừa kế để phân chia theo qui định của pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của Cụ S là không đúng. Bởi lẽ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ghi rõ đây là đất nghĩa địa, nghĩa trang.

**Theo quy định tại khoản 2 điều 54 Luật đất đai 2013:**

*“Điều 54. Giao đất không thu tiền sử dụng đất, Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:*

*2. Người sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật này”.*

Đối với trường hợp này đất nghĩa địa không được phép chuyển nhượng và cũng không được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Vì đặc thù của của loại đất này nên theo quy định của pháp luật thì đất nghĩa địa không được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành. Nên Tòa án sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là không đúng.

[3.2] Đối với Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.114,9m<sup>2</sup> đã bán cho ông H 1.365m<sup>2</sup>; bán cho ông H 42m<sup>2</sup> giá 10.000.000 đồng. Khi Cụ S chết thì Cụ G và các con gồm Bà H1, bà H2 (Oằn) cùng thống nhất bán tiếp cho ông H 270m<sup>2</sup> với giá 40.000.000 đồng để làm ma chay, mồ mả cho Cụ S. Tòa án sơ thẩm xác định di chúc ngày ngày 06/01/2015, có hiệu lực một phần đối với di sản của Cụ S là đúng. Tuy nhiên cách phân chia của Tòa sơ thẩm là sai. Bởi các lý do sau:

- Thời điểm mở thừa kế là thời điểm Cụ S mất năm 2017 nên cần áp dụng Điều 656, 657 và 658 của Bộ luật Dân sự 2015 ; **“Điều 658 Thứ tự ưu tiên thanh toán ... 1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng..”**. Tòa án sơ thẩm không thu thập chứng cứ về tiền ma chay, mai táng phí và tiền làm mồ mả của Cụ S , để khấu trừ các chi phí này rồi mới phân chia. Nhưng Tòa án sơ thẩm không xem xét thu thập chứng cứ này. Đặc biệt, trong khối di sản của Cụ S thì Cụ G và các đồng thừa kế gồm anh H, bà H1, bà H2 cùng xác định sau khi Cụ S chết đã bán 270m<sup>2</sup> đất cho anh H lấy tiền để chi phí cho ma chay và xây mồ mả cho Cụ S. Tòa án sơ thẩm lại cần trừ phần 270m<sup>2</sup> đất đã bán vào phần tài sản Cụ G được hưởng là thiệt thòi quyền lợi của Cụ G.

+Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn nhiều sai sót như: Buộc Cụ G phải hoàn trả giá trị cho bà M 147.517.800 đồng nhưng không xác định phần diện tích đất Cụ G được hưởng là bao nhiêu để qui định cho bà được kê khai đúng tên quyền sử dụng đất; Buộc ông H thôi chia cho bà M số tiền 1.941.000 đồng (trị giá kỉ phần 7,64m<sup>2</sup> đất) tại thửa đất số 34, cũng không quyết định phần đất còn lại là của ai, được

quyền sử dụng như thế nào?. Tại phiên tòa phúc thẩm thì bà H1, bà H2 cũng tranh chấp về việc đòi chia đôi với phần di sản này.

Như vậy, để đảm bảo thu thập chứng cứ đầy đủ và đảm bảo hai cấp xét xử, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần thiết hủy bản án sơ thẩm, giao về Tòa án sơ thẩm giải quyết theo qui định theo qui định tại khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do hủy bản án sơ thẩm nên chưa xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi vụ án được giải quyết ở giai đoạn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

**1.** Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã xét xử vụ án “Tranh chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là Nguyễn Thị M và bị đơn là Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn H.

**2.** Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo đúng qui định của pháp luật.

**3.** Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tuyên án công khai lúc 14 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 01 năm 2022.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C, TG;
- CCTHADS huyện C, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Văn Đạt**